

Bản án số: 171/2024/DS-PT

Ngày: 28/5/2024

V/v: “*Yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu, chia di sản thừa kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các thẩm phán:

ông **Phạm Tồn**

ông **Phạm Văn Hợp**

- Thư ký phiên tòa: bà **Đinh Thị Thanh Yên** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Lê Phước Thạnh** - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết nối với điểm cầu thành phần Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai theo hình thức trực tuyến vụ án dân sự thụ lý số 234/2023/TLPT-DS ngày 09 tháng 11 năm 2023 về “*Yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu, chia di sản thừa kế*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 898/2024/QĐPT-DS ngày 06 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* ông Hoàng Xuân T, sinh năm 1978; nơi cư trú: khu phố 1, phường Đ, thành phố Đ1, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Hoàng Xuân T: ông Võ Ngọc M và bà Mai Thị Tuyết Nh; nơi cư trú: 04 đường B, thành phố Đ1, tỉnh Quảng Trị; ông M có mặt, bà Nh vắng mặt.

- *Bị đơn:* bà Hoàng Thị L, sinh năm 1955; nơi cư trú: thôn M1, xã T1, huyện C, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hoàng Thị L: ông Trần Đức A - Văn phòng Luật sư T2; địa chỉ: số 117B đường H, thành phố Đ1, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Trị; địa chỉ: phường Đ3, thành phố Đ1, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ủy ban nhân dân xã T1, huyện C, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Bà Hoàng Thị S, sinh năm 1944; nơi cư trú: thôn M1, xã T1, huyện C, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

+ Bà Hoàng Thị X, sinh năm 1954; nơi cư trú: ấp 7, xã H2, huyện X1, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; vắng mặt.

+ Bà Hoàng Thị Kim H3, sinh năm 1977; nơi cư trú: khu phố 1, phường Đ, thành phố Đ1, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

+ Bà Hoàng Thị Ân Th, sinh năm 1980; nơi cư trú: đường số 3, T3, khu phố T4, phường Đ, thành phố Đ1, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

+ Bà Hoàng Thị Thanh Nh1, sinh năm 1982; nơi cư trú: khóm T5, thị trấn L2, huyện H4, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

+ Bà Hoàng Thị Thân Th1; sinh năm 1989; nơi cư trú: khu phố 1, phường B1, thị xã B2, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

+ Ông Lê Thanh Q, sinh năm 1976 và bà Nguyễn Thị Th2, sinh năm 1980; nơi cư trú: thôn M1, xã T1, huyện C, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày: Bà nội nguyên đơn ông Hoàng Xuân T là bà Võ Thị M2, sinh năm 1921, mất năm 2019. Khi còn sống, bà M2 có tài sản là một ngôi nhà được xây dựng trên thửa đất rộng 2188m², tại thôn M3, xã C1 (nay là M1, xã T1), huyện C, tỉnh Quảng Trị. Diện tích đất này cũng đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Võ Thị M2 theo GCNQSD đất số X 542866 ngày 27/12/2002 do UBND huyện C cấp.

Ngày 13/6/2016, trong khi bà M2 đang ốm nằm ở nhà, không đi lại được thì cô ruột Ông T là bà Hoàng Thị L đã lập “*Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*” giữa bà M2 và bà L theo cách hoàn toàn trái pháp luật, cụ thể:

- Đối tượng tặng cho chỉ là quyền sử dụng đất, nhưng nghĩa vụ giao (Điều 2) lại bao gồm “*tài sản gắn liền với đất*”.

- Hợp đồng tặng cho tuy có chứng thực nhưng việc chứng thực này hoàn toàn sai theo quy định của Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/2/2015 như bản thân người chứng thực là Chủ tịch UBND xã Trần Văn N2 thừa nhận tại Văn

bản số 41/UBND-ĐC ngày 07/7/2022 (*không thực hiện tại UBND xã mà cho cán bộ về chứng kiến, sau đó thực hiện việc chứng thực*).

- Ngày lập hợp đồng, bà nội Ông T đã 95 tuổi, nằm liệt giường, hơn nửa từ nhỏ đến già bà M2 không hề biết chữ nhưng chữ ký và chữ viết bên tặng cho là chữ thể hiện là của bà M2. Vì vậy, Ông T khởi kiện các yêu cầu:

Yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu Hợp đồng tặng, cho quyền sử dụng đất được chứng thực ngày 13/6/2016 giữa bên tặng, cho là bà Võ Thị M2, bên nhận tặng, cho là bà Hoàng Thị L.

Yêu cầu Tòa án hủy phần chỉnh lý trang 4 ngày 20/6/2016 ở GCNQSD đất số X 542866 cấp ngày 28/12/2002 để giữ lại quyền sử dụng đất là di sản của bà nội Ông T.

Yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của bà nội Ông T như sau:

Về ngôi nhà: Ông T không yêu cầu phân chia.

Về đất đai: Đất ở gồm 200m² được chia đều cho 04 người con, mỗi người được 50m². Đất trồng cây hàng năm khác 1988m² được chia đều cho 04 người, mỗi người được 497m².

Bốn người con của bà nội Ông T gồm: Bố Ông T (ông Hoàng S, mất năm 2017) và 03 cô ruột Hoàng Thị L, Hoàng Thị X, Hoàng Thị S).

Do bố Ông T mất trước bà nội Ông T nên 05 anh chị em Ông T (Hoàng Xuân T, Hoàng Thị Kim H3, Hoàng Thị Ân Th, Hoàng Thị Thanh Nh1, Hoàng Thị Thân Th1) được hưởng thừa kế thế vị kỷ phần của bố Ông T và mỗi người được hưởng bằng nhau 10m² đất ở và 124m² đất trồng cây hàng năm, tổng cộng mỗi kỷ phần thừa kế thế vị là 134m².

Tổng giá trị quyền sử dụng đất ở và đất vườn là khoảng 1.000.000.000 đồng, giá trị quyền sử dụng đất của mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng khoảng 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*), giá trị của mỗi kỷ phần thừa kế thế vị được hưởng khoảng 50.000.000 đồng.

Ý kiến trình bày của bị đơn: Năm 2016 bà Hoàng Thị L được bà M2 (mẹ bà L) tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất theo “*Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*” lập ngày 13/6/2016 được UBND xã C1 công chứng, chứng thực. Tại thời điểm tặng cho, anh trai là ông Hoàng S (bố của Ông T) còn sống và không có ý kiến gì về việc tặng cho của bà M2. Thời điểm bà M2 lập hợp đồng tặng cho thì bà M2 hoàn toàn minh mẫn, có ý thức tự định đoạt tài sản riêng của mình trước khi chết nên đây không còn là di sản thừa kế theo như yêu cầu của Ông T.

Đến ngày 15/02/2017, bà L đã tặng cho vợ chồng con trai là anh Lê Thanh Q và chị Nguyễn Thị Th2 với diện tích 967m², trong đó có 100m² đất ở và 867m² đất trồng cây hàng năm. Bản thân bà L được mẹ tặng cho theo quy định của nhà nước và không có tranh chấp với bất kỳ ai. Vì vậy, bà L đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Xuân T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị Ân Th, bà Hoàng Thị Kim H3: Nhất trí với nội dung và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến trình bày của UBND xã T1: Tại công văn số 41/UBND-ĐC ngày 07/7/2022, Chủ tịch UBND là ông Trần Văn N2 khẳng định “...*hợp đồng hoàn toàn trung thực, thể hiện ý chí, nguyện vọng của bà Võ Thị M2, chữ ký của bà M2 trong hợp đồng là đúng thực tế. Vì vậy, bản thân tôi không thể rút lại lời chứng ngày 13/6/2016 đối với hợp đồng tặng cho QSD đất giữa bà Võ Thị M2 và bà Hoàng Thị L*”.

Ý kiến của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Trị: Năm 2016, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C nhận được hồ sơ đăng ký biến động của bà Hoàng Thị L do nhận tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất của bà Võ Thị M2 và đã thực hiện chỉnh lý trang 4. Tại thời điểm chỉnh lý biến động, Văn phòng Đăng ký đất đai thấy hồ sơ đủ điều kiện, đảm bảo đúng trình tự thủ tục theo quy định.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã quyết định: căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 38, khoản 1 Điều 102, Điều 212, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, khoản 1 Điều 469, Điều 500; Điều 501, Điều 502 của Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 167, Điều 168, Điều 188 Luật Đất đai; khoản 1 Điều 26 và khoản 3 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử: không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Xuân T.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/9/2023, nguyên đơn ông Hoàng Xuân T kháng cáo với nội dung đề nghị sửa bản án sơ thẩm để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm: nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định.

Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của của nguyên đơn ông Hoàng Xuân T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: tại phiên toà phúc thẩm, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Trị, Ủy ban nhân dân xã T1, huyện C, tỉnh Quảng Trị có đơn xin xét xử vắng mặt; bà Hoàng Thị X, bà Hoàng Thị S, bà Hoàng Thị Kim H3, bà Hoàng Thị Thanh Nh1, bà Hoàng Thị Thân Th1, ông Lê Thanh Q vắng mặt. Những người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên toà nhưng đã được Toà án triệu tập hợp lệ 02 lần, việc vắng mặt của những người tham gia tố tụng nêu trên không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Đối với nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Hoàng Xuân T, Hội đồng xét xử xem xét các vấn đề sau:

[2.1]. Về nguồn gốc đất:

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và các bên đương sự đều thừa nhận, nguyên thừa đất số 129, tờ bản đồ số 12 nay là thửa đất số 144, tờ bản đồ số 34 là của bà Võ Thị M2, được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 542866 ngày 27/12/2002. Bà M2 là chủ sở hữu hợp pháp thửa đất này và không ai tranh chấp.

[2.2] Xét tính hợp pháp của Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất:

- Về hình thức: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 13/6/2016, bên tặng cho là bà Võ Thị M2, bên nhận tặng cho là bà Hoàng Thị L, bà M2 tặng cho bà L thửa đất số 129, tờ bản đồ số 12, địa chỉ thửa đất: thôn M3, xã C1, huyện C, tỉnh Quảng Trị. Hợp đồng tặng cho giữa các bên được lập thành văn bản, có chữ ký của bên tặng cho và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C1 (nay là xã T1) chứng thực là phù hợp về hình thức của hợp đồng theo quy định tại Điều 167 Luật Đất đai và Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.

- Về thẩm quyền, địa điểm chứng thực hợp đồng: Chủ tịch UBND xã C1 ký chứng thực và đóng dấu của UBND xã C1 tại Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 13/6/2016 giữa bà Võ Thị M2 với bà Hoàng Thị L là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2, khoản 6 Điều 5 Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015.

Tại khoản 1 Điều 10 Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 quy định: *“Việc chứng thực được thực hiện tại trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực, trừ trường hợp chứng thực di chúc, chứng thực hợp đồng, giao dịch, chứng thực chữ ký mà người yêu cầu chứng thực thuộc diện già yếu, không thể đi lại được, đang bị tạm giữ, tạm giam, thi hành án phạt tù hoặc có lý do chính đáng khác”*. Thực tế, Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 13/6/2016 được ký kết tại nhà riêng của bà Võ Thị M2 vì do bà M2 là người già yếu, điều này không trái với quy định của pháp luật đã viện dẫn như trên. Tuy nhiên, lời chứng trong hợp đồng thể hiện việc chứng thực được thực hiện tại Ủy ban nhân dân xã C1 là không phù hợp; đây là sai sót của người có thẩm

quyền chứng thực và được thừa nhận tại Văn bản số 41/UBND-ĐC ngày 07/7/2022 của UBND xã T1 (BL 08), cụ thể ông Trần Văn N2 - Chủ tịch UBND xã T1 trình bày: *“Bản thân tôi thừa nhận việc thiếu sót trong chứng thực hợp đồng tặng, cho QSD đất giữa bà Võ Thị M2 (mẹ ruột) và bà Hoàng Thị L (con gái) khi không trực tiếp chứng kiến việc ký kết hợp đồng tặng, cho giữa bà Võ Thị M2 và bà Hoàng Thị L theo Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/2/2015, mà giao cho công chức Địa chính đến nhà bà M2 để chứng kiến việc ký kết hợp đồng. (Thực tế trong điều kiện do bà M2 đã già cả không thể đi lại được do vậy theo đề xuất và yêu cầu của bên tặng, cho quyền sử dụng đất cho con gái là bà Hoàng Thị L. Để tạo điều kiện cho người dân, nên tôi đã giao cho công chức Địa chính trực tiếp đến nhà bà M2 là bên tặng, cho và mời bà L bên được tặng, cho để chứng kiến việc thực hiện giao dịch tặng, cho QSD đất, tham mưu Chủ tịch UBND xã ký chứng thực).*

Như vậy, tuy địa điểm chứng thực được ghi trong lời chứng của hợp đồng là chưa đúng nhưng lời khai của người có thẩm quyền chứng thực ông Trần Văn N2 và lời khai của bà L không mâu thuẫn nhau, phù hợp với diễn biến khách quan của sự việc. Sai sót này không làm mất đi quyền định đoạt tài sản hợp pháp của chủ sở hữu hay tác động đến ý chí, nguyện vọng tặng cho tài sản của bà Võ Thị M2.

- Về chủ thể: như đã nhận định tại mục [2.1], bà Võ Thị M2 là chủ sở hữu hợp pháp nên có đầy đủ quyền của người sử dụng đất quy định tại các Điều 167, 168 Luật Đất đai. Ngày 13/6/2016, bà M2 lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, được UBND xã C1 chứng thực cùng ngày, cho con gái là bà Hoàng Thị L toàn bộ diện tích thửa đất số 129, tờ bản đồ số 12 với diện tích 2.188m² trong đó có 200m² đất ở nông thôn và 1.988m² đất trồng cây hàng năm. Trên cơ sở đó, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C tiến hành chỉnh lý tại trang 4 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Võ Thị M2 với nội dung bà Hoàng Thị L nhận tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất. Ngày 29/12/2016, bà Hoàng Thị L lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ chồng con trai là anh Lê Thanh Q và chị Nguyễn Thị Th2 một phần diện tích đất của thửa đất số 129, tờ bản đồ số 12 với diện tích đất được tặng cho là 1.221m² trong đó đất ở 100m², đất vườn 1.121m². Ngày 24/01/2017, anh Q, chị Th2 đã được UBND huyện C cấp Giấy CNQSDĐ đối với diện tích đất nhận tặng cho từ bà L.

Tại văn bản số 27/CV-UBND ngày 18/5/2022 của UBND xã T1 về việc trả lời đơn phản ánh, kiến nghị của ông Hoàng Xuân T (BL 07) thể hiện: *“Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Võ Thị M2 và bà Hoàng Thị L được lập ngày 13/6/2016 là hợp đồng trung thực, thể hiện ý chí, nguyện vọng của bà M2. Tại thời điểm này bố của T (ông Hoàng S) còn sống. Tại thời điểm chứng thực hợp đồng, bà M2 hoàn toàn minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, công chức địa chính đã đến tại nhà bà M2 (do bà không đến UBND xã để ký hợp đồng được) trao đổi cụ thể và thông qua nội dung hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, bà M2 hoàn toàn đồng ý và ký vào hợp đồng trước sự chứng kiến của công chức địa chính xã”*. Như vậy, khi giao kết hợp

đồng tặng cho quyền sử dụng đất, tinh thần bà Võ Thị M2 minh mẫn, tỉnh táo; ý chí thực hiện tặng cho tài sản của bà M2 là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc; bà M2 có đầy đủ điều kiện để định đoạt tài sản của mình theo quy định tại Điều 188 Luật Đất đai. Mặt khác, tại thời điểm lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 13/6/2016, con trai của bà M2 là ông Hoàng S (bố đẻ của nguyên đơn ông Hoàng Xuân T) còn sống, các cô ruột của Ông T là bà Hoàng Thị S, bà Hoàng Thị X không có ý kiến gì về việc tặng cho tài sản; từ năm 2016 đến nay, những người con khác của bà M2 gồm các bà Hoàng Thị X, Hoàng Thị S cũng không có ý kiến gì và thực tế hiện nay vợ chồng anh Lê Thanh Q, chị Nguyễn Thị Th2 là người quản lý, sử dụng một phần diện tích trên thửa đất đang tranh chấp (thể hiện tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/3/2023 - BL 134).

Nguyên đơn cho rằng bà Võ Thị M2 đã già, không biết chữ nên chữ ký và chữ viết trong hợp đồng tặng cho không phải của bà M2 nhưng tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của M2 (thể hiện tại Biên bản phiên tòa sơ thẩm - BL 225) cũng như không đưa ra được tài liệu chứng cứ thể hiện bà M2 không đủ minh mẫn, bị hạn chế hay mất khả năng nhận thức như trình bày của nguyên đơn.

Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy rằng không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của ông Hoàng Xuân T về việc tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu và yêu cầu hủy phần chỉnh lý trang 4 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Võ Thị M2.

[2.3] Xét yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn ông Hoàng Xuân T:

Theo lời khai của nguyên đơn ông Hoàng Xuân T thì bà Võ Thị M2 có 04 người con: ông Hoàng S, bà Hoàng Thị L, bà Hoàng Thị X và bà Hoàng Thị S. Ông Hoàng S chết trước bà M2 nên 05 người con của ông Hoàng S gồm: ông Hoàng Xuân T, bà Hoàng Thị Kim H3, bà Hoàng Thị Ân Th, bà Hoàng Thị Thanh Nh1 và bà Hoàng Thị Thân Th1 là những người thừa kế thế vị. Nay, ông Hoàng Xuân T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 129, tờ bản đồ số 12 nay là thửa đất số 144, tờ bản đồ số 34 của bà Võ Thị M2 là không có cơ sở; bởi lẽ: khi còn sống, bà Võ Thị M2 đã định đoạt tặng cho tài sản là quyền sử dụng đất của mình cho bà Hoàng Thị L thông qua Hợp đồng tặng cho tài sản ngày 13/6/2016, mục [2.2] của bản án nhận định Hợp đồng tặng cho tài sản này là hợp pháp nên quyền sử dụng đất này không được xem là di sản thừa kế của bà M2 để lại. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là đúng quy định pháp luật.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Hoàng Xuân T và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

[3]. Về án phí phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Hoàng Xuân T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của của nguyên đơn ông Hoàng Xuân T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

2. Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 102 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các Điều 117, 500, 501 và 502 của Bộ luật Dân sự; các Điều 167, 168, 188 Luật Đất đai;

Tuyên xử: không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Xuân T.

3. Về án phí phúc thẩm: căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Ông Hoàng Xuân T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000451 ngày 05/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị. Ông T đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị và được thi hành theo Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Đức Kiên